

Số: *2179* /QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày *09* tháng *8* năm *2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Biên bản đánh giá chỉ định tổ chức thử nghiệm và Hồ sơ khắc phục của Trung tâm Phân tích và Giám định chất lượng hàng hóa VinaCert thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định tổ chức thử nghiệm chất lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phân bón đối với Trung tâm Phân tích và Giám định chất lượng hàng



hóa VinaCert (VAIQ) thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert (địa chỉ: F2-62, Đường số 6 (Nguyễn thị Sáu), KDC 586, phường Phú Thù, Quận Cái Răng, Cần Thơ; Điện thoại: 0292.3917479; Fax: 0292.3881749).
Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 13 tháng 4 năm 2022.

Điều 3. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Vinacert và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục);
- Phòng Thuốc BVTV, TT-PC, QLBP (phối hợp);
- Lưu VT, KH.

CỤC TRƯỞNG

Hoàng Trung

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ
CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVTV-KH ngày tháng năm
của Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
I. Xác định tính chất lý hóa của thuốc bảo vệ thực vật			
1.	Xác định tỷ trọng	-	V41-01
2.	Xác định pH	-	V41-01
II. Xác định hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật			
3.	Acetamiprid	$\geq 0,1\%$	V41-24 (HPLC-UV)
4.	Alpha-cypermethrin	$\geq 0,1\%$	V41-45 (GC-FID)
5.	Atrazine	$\geq 0,1\%$	V41-42 (GC-FID)
6.	Azoxystrobin	$\geq 0,1\%$	V41-38 (GC-FID)
7.	Butachlor	$\geq 0,1\%$	V41-40 (GC-FID)
8.	Carbaryl	$\geq 0,1\%$	V41-08 (HPLC-UV)
9.	Carbendazim	$\geq 0,1\%$	V41-02 (HPLC-UV)
10.	Cartap hydrochloride	$\geq 0,27\%$	V41-83 (Chuẩn độ)
11.	Chlorantraniliprole	$\geq 0,1\%$	V41-29 (HPLC-UV)
12.	Chlorfenapyr	$\geq 0,1\%$	V41-26 (HPLC-UV)
13.	Chlorfluazuron	$\geq 0,1\%$	V41-62 (HPLC-UV)
14.	Chlorothalonil	$\geq 0,1\%$	V41-25 (HPLC-UV)
15.	Copper hydroxide	$\geq 0,20\%$	V41-84 (Chuẩn độ)
16.	Copper sulfate	$\geq 0,5\%$	V41-86 (Chuẩn độ)
17.	Cyproconazole	$\geq 0,1\%$	V41-33 (GC-FID)

Thg

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
18.	Deltamethrin	$\geq 0,1\%$	V41-48 (HPLC-UV)
19.	Difenoconazole	$\geq 0,1\%$	V41-35 (GC-FID)
20.	Dimethoate	$\geq 0,1\%$	V41-72 (GC-FID)
21.	Dimethomorph	$\geq 0,1\%$	V41-59 (HPLC-UV)
22.	Dinotefuran	$\geq 0,1\%$	V41-61 (HPLC-UV)
23.	Esfenvalerate	$\geq 0,1\%$	V41-14 (GC-FID)
24.	Fenobucarb	$\geq 0,1\%$	V41-09 (HPLC-UV)
25.	Fenvalerate	$\geq 0,1\%$	V41-10 (GC-FID)
26.	Fipronil	$\geq 0,1\%$	V41-03 (HPLC-UV)
27.	Gibberelic acid	$\geq 0,1\%$	V41-51 (HPLC-UV)
28.	Glyphosate	$\geq 0,15\%$	V41-52 (HPLC-UV)
29.	Hexythiazox	$\geq 0,1\%$	V41-68 (HPLC-UV)
30.	Imidacloprid	$\geq 0,1\%$	V41-54 (HPLC-UV)
31.	Isoprothiolane	$\geq 0,1\%$	V41-32 (GC-FID)
32.	Lambda-Cyhalothrin	$\geq 0,1\%$	V41-79 (GC-FID)
33.	Mancozeb	$\geq 0,9\%$	V21-79 (Chuẩn độ)
34.	Metalaxyl	$\geq 0,1\%$	V41-36 (GC-FID)
35.	Metaldehyde	$\geq 0,1\%$	V41-34 (GC-FID)
36.	Niclosamide	$\geq 0,1\%$	V41-64 (HPLC-UV)
37.	Nitenpyram	$\geq 0,1\%$	V41-55 (HPLC-UV)
38.	Oxolinic acid	$\geq 0,1\%$	V41-60 (HPLC-UV)
39.	Oxytetracyclin HCl	$\geq 0,1\%$	V41-63 (HPLC-UV)
40.	Paclobutrazol	$\geq 0,1\%$	V41-92 (GC-FID)
41.	Picoxystrobin	$\geq 0,1\%$	V41-31 (GC-FID)

Thy

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
42.	Pretilachlor	$\geq 0,1\%$	V41-75 (GC-FID)
43.	Profenofos	$\geq 0,1\%$	V41-74 (GC-FID)
44.	Propargite	$\geq 0,1\%$	V41-81 (GC-FID)
45.	Propiconazole	$\geq 0,1\%$	V41-39 (GC-FID)
46.	Propineb	$\geq 0,1\%$	V41-88 (Chuẩn độ)
47.	Pymetrozine	$\geq 0,1\%$	V41-53 (HPLC-UV)
48.	Pyridaben	$\geq 0,1\%$	V41-43 (GC-FID)
49.	Sulfur	$\geq 0,1\%$	V41-90 (Chuẩn độ)
50.	Tebuconazole	$\geq 0,1\%$	V41-06 (GC-FID)
51.	Thiamethoxam	$\geq 0,1\%$	V41-30 (HPLC-UV)
52.	Tricyclazole	$\geq 0,1\%$	V41-22 (HPLC-UV)
53.	Trifloxystrobin	$\geq 0,1\%$	V41-80 (GC-FID)
54.	Warfarin	$\geq 0,1\%$	V41-105 (HPLC-UV)
55.	Zineb	$\geq 0,92\%$	V41-89 (Chuẩn độ)
56.	Pemethrin	$\geq 0,1\%$	V41-05 (GC-FID)
57.	Chlorpyrifos ethyl	$\geq 0,1\%$	V41-07 (GC-FID)
58.	Carbosulfan	$\geq 0,1\%$	V41-16 (GC-FID)
59.	Penoxsulam	$\geq 0,1\%$	V41-28 (HPLC-UV)
60.	Propanil	$\geq 0,1\%$	V41-44 (GC-FID)
61.	Cymoxanil	$\geq 0,1\%$	V41-50 (HPLC-UV)
62.	Metalaxyl-M	$\geq 0,1\%$	V41-78 (GC-FID)

Thy

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVTV-KH ngày tháng năm 2019
của Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Đối tượng phép thử	Khoảng đo/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1. ...	Xác định độ ẩm	Phân Urê	Khoảng đo $\geq 0,1\%$	TCVN 2620:2014
2. ...		Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,1\%$	TCVN 9297:2012
3. ...	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số	Phân Urê	Khoảng đo $\geq 0,59\%$	TCVN 2620:2014
4. ...		Phân hỗn hợp NPK	Khoảng đo $\geq 0,28\%$	TCVN 5815:2018
5. ...		Các loại phân bón không có nitơ dạng nitrat (Trừ phân bón hỗn hợp NPK)	Khoảng đo $\geq 0,35\%$	TCVN 8557:2010
6. ...	Xác định hàm lượng P_2O_5 tổng số	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,3\%$	TCVN 8563:2010
7. ...	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu	Phân supe phosphate đơn	Khoảng đo $\geq 5\%$	TCVN 4440:2018
8. ...		Phân hỗn hợp NPK	Khoảng đo $\geq 2\%$	TCVN 5815:2018
9. ...		Phân lân nung chảy	Khoảng đo $\geq 0,3\%$	TCVN 1078:2018
10..		Các loại phân bón (Trừ phân lân nung chảy)	Khoảng đo $\geq 5\%$	TCVN 8559:2010
11..	Xác định hàm lượng K_2O tổng số	Các loại phân bón (trừ phân Kali Clorua và Kali Sunphat)	Khoảng đo $\geq 0,1\%$	TCVN 8562:2010
12..	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu		Khoảng đo $\geq 0,1\%$	TCVN 8560:2018
13..			Khoảng đo $\geq 0,3\%$	TCVN 5815:2018
14..	Xác định hàm lượng Ca	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 9284:2018
15..	Xác định hàm lượng Mg	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 9285:2018
16..	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,6\%$	TCVN 9296:2012
17..	Xác định hàm lượng Mo	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 9283:2018

Thư

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Đối tượng phép thử	Khoảng đo/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
18..	Xác định hàm lượng Fe	Các loại phân bón	LOQ: 25mg/kg	TCVN 9283:2018
19..	Xác định hàm lượng Cu	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9286:2018
20..	Xác định hàm lượng Co	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9287:2018
21..	Xác định hàm lượng Mn	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9288 : 2012
22..	Xác định hàm lượng Zn	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9289 :2012
23..	Xác định hàm lượng axit Humic	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,8\%$	TCVN 8561:2010
24..	Xác định hàm lượng axit Fulvic	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,8\%$	TCVN 8561:2010
25..	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 2,2\%$	TCVN 9294:2012
26..	Xác định tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C:TCVN 9294:2012 N:TCVN 8557:2010
27..	pH _{H2O}	Các loại phân bón dạng rắn	-	Ref. TCVN 5979:2007
28..	Ngoại quan	Phân Urê	-	TCVN 2619:2014
29..		Phân supe phosphate đơn	-	TCVN 4440:2018
30..	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ:15 mg/kg	TCVN 9290:2018
31..	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,3 mg/kg (Phương pháp nhiệt điện)	TCVN 9291:2018
32..	Xác định hàm lượng Cr	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 6496:2009
33..	Xác định hàm lượng Ni	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 10675:2015
34..	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
35..	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 7,5 mg/kg	TCVN 8467:2010
36..	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê	Khoảng đo $\geq 0,25\%$	TCVN 2620:2014
37..	Cỡ hạt	Phân Urê	-	TCVN 2620:2014
38..		Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:2018
39..		Các loại phân bón	-	TCVN 4853:1989

VIỆT
T
LƯU NGƯỜI

Thy

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Đối tượng phép thử	Khoảng đo/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
40..	Xác định hàm lượng Axit tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo $\geq 0,025\%$	TCVN 9292:2012
41..	Phát hiện và định lượng <i>E.Coli</i>	Các loại phân bón	LOD: 0 MPN/g(ml)	Ref. TCVN 6846:2007

